

Số: **348** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Môi trường tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 27/TB-MĐC ngày 15/01/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

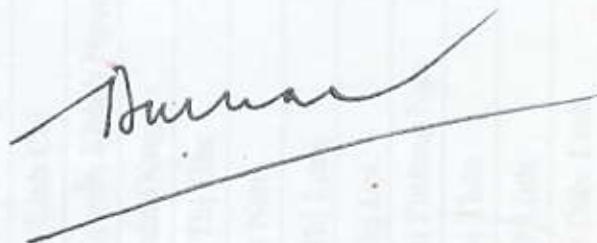
Điều 1. Cấp 34 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Môi trường khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền, của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Môi trường là 128.106.000 đồng (*Một trăm hai mươi tám triệu một trăm linh sáu nghìn đồng*).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: *M*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV_(H).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG

KHOA MÔI TRƯỜNG HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo quyết định số.../QĐ-MĐC ngày... tháng... năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỗ - Địa chất)

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp / Khoa	Số TC học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ITC	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 5x10	12
1	Nguyễn Thu Thùy	1121080071	Địa sinh thái & CNMT K56	15	3.73	85	1		286,000	4,290,000	
2	Hoàng Nguyễn Bích Phương	1121080065	Kỹ thuật môi trường K56	13	3.81	86	1		286,000	3,718,000	
3	Vũ Minh Công	1121080085	Kỹ thuật môi trường K56	9	3.68	94		2	220,000	1,980,000	
4	Bùi Nguyễn Hoàng	1221080029	Địa sinh thái & CNMT K57	19	3.80	82	1		286,000	5,434,000	
5	Nguyễn Thị Thu Hà	1221080107	Địa sinh thái & CNMT K57	19	3.74	92		2	220,000	4,180,000	
6	Nguyễn Thị Hòa	1221080115	Địa sinh thái & CNMT K57	18	3.72	85		2	220,000	3,960,000	
7	Nguyễn Thị Hoa	1221080025	Kỹ thuật môi trường K57	17	3.68	85		2	220,000	3,740,000	
8	Nguyễn Thị Sen	1221030401	Kỹ thuật môi trường K57	18	3.50	82		2	220,000	3,960,000	
9	Nguyễn Thị Minh Phương	1321080076	Địa sinh thái & CNMT K58	18	3.64	85	1		286,000	5,148,000	
10	Nguyễn Thị Thúy An	1321080400	Kỹ thuật môi trường K58B	21	3.55	82		2	220,000	4,620,000	
11	Nguyễn Linh Chi	1321080008	Kỹ thuật môi trường K58A	19	3.87	98	1		286,000	5,434,000	
12	Trần Nguyễn Khánh Ngọc	1321080068	Kỹ thuật môi trường K58B	17	3.94	92	1		286,000	4,862,000	
13	Ngô Tuấn Dũng	1321030474	Kỹ thuật môi trường K58B	14	3.71	82	1		286,000	4,004,000	
14	Hoàng Thị Hân	1321080437	Kỹ thuật môi trường K58B	18	3.64	82		2	220,000	3,960,000	
15	Lê Hữu Nam	1421080074	Kỹ thuật môi trường K59A	15	3.23	82		2	220,000	3,300,000	
16	Phạm Thị Loan	1421080063	Kỹ thuật môi trường K59B	16	3.09	75		2	220,000	3,520,000	
17	Tống Thị Lợi	1421080066	Kỹ thuật môi trường K59B	16	3.09	75		2	220,000	3,520,000	
18	Cao Thị Phương Nga	1421080397	Địa sinh thái & CNMT K59A	15	3.20	83		2	220,000	3,300,000	
19	Chu Thị Thảo	1421080357	Địa sinh thái & CNMT K59A	24	3.15	82		2	220,000	5,280,000	
20	Ngô Mỹ Linh	1421080261	Địa sinh thái & CNMT K59B	18	3.66	82	1		286,000	5,148,000	
21	Nguyễn Diệu Linh	1421080262	Địa sinh thái & CNMT K59B	17	3.52	82	1		286,000	4,862,000	

22	Nguyễn Lan Nhi	1421080309	Địa sinh thái & CNMT K59B	15	3.43	80	1		286,000	4,290,000
23	Nguyễn Tuấn Minh	1421080071	Địa sinh thái & CNMT K59B	16	3.19	75		2	220,000	3,520,000
24	Nguyễn Văn Cường	1421080011	Địa sinh thái & CNMT K59B	15	3.16	75		2	220,000	3,300,000
25	Trịnh Ngọc Như Anh	1521080095	Môi trường A K60	12	3.68	88	1		286,000	3,432,000
26	Nguyễn Trung Thành	1521080246	Môi trường B K60	12	3.50	82	1		286,000	3,432,000
27	Nguyễn Thị Minh Anh	1521080090	Môi trường B K60	12	3.70	78		2	220,000	2,640,000
28	Hoàng Thị Thu Phương	1521080010	Môi trường A K60	12	3.16	75		2	220,000	2,640,000
29	Đoàn Thị Huyền	1521080174	Môi trường B K60	12	3.25	82	1		286,000	3,432,000
30	Nguyễn Xuân Hiếu	1521080150	Môi trường A K60	12	2.92	82		2	220,000	2,640,000
31	Vũ Thị Như Phương	1521080082	Môi trường B K60	12	2.79	75		2	220,000	2,640,000
32	Phạm Thị Hải Yến	1521080292	Môi trường A K60	12	2.66	75		2	220,000	2,640,000
33	Đặng Thị Tâm	1521080237	Môi trường A K60	12	2.67	75		2	220,000	2,640,000
34	Bùi Thị Thu Hiền	1521080343	Môi trường B K60	12	2.62	75		2	220,000	2,640,000
										128,106,000

(Bảng chữ: Một trăm hai tám triệu, một trăm linh sáu nghìn đồng)

(Bảng cl.

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng CTCT - SV

Ban Chủ nhiệm Khoa

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Người lập danh sách





 Ph. T. Trần Hưng



TS. Đào Đình Thuận

Nguyễn Thị Hậu



Số: 381 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Xây dựng tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 27/TB-MĐC ngày 15/01/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 52 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Xây dựng khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền, của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Xây dựng là 208.956.000 đồng (Hai trăm linh tám triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Chữ ký*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV_(HA).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NI TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN HỌC HỌC TẬP

KHOA XÂY DỰNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2015-2016

Kèm theo Quyết định số...../QĐ-MDC ngày.....tháng.....năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mô-Địa chất

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký	KQHT	KQRL	Loại		số tiền/1 tín chỉ (số tiền / 1 tháng)	Số tiền	Ký nhận
							1	2			
1	1121070071	Khiếu Thị Hà	XDCTN&M K56	15	3.87	90	1	1	286,000	4,290,000	
2	1121070126	Mai Thị Vân	XDCTN&M K56	15	3.87	81	1	1	286,000	4,290,000	
3	1121070014	Vũ Đức	XDCTN&M K56	15	3.87	91	1	1	286,000	4,290,000	
4	1121070080	Vũ Trung Hiếu	XDCITN K56	15	3.73	86		2	220,000	3,300,000	
5	1121070084	Nguyễn Tiến Huy	XDCTN&M K56	11	3.73	87		2	220,000	2,420,000	
6	1121070157	Nguyễn Thị Huệ	XDCTN&M K56	15	3.67	81		2	220,000	3,300,000	
7	1121040295	Đặng Anh Tuấn	XDCTN&M K56	15	3.63	88		2	220,000	3,300,000	
8	1121070003	Phạm Văn Duy	XDCTN&M K56	17	3.56	82		2	220,000	3,740,000	
9	1121070051	Vũ Bá Vinh	XDCTN&M K56	13	3.54	85		2	220,000	2,860,000	
10	1221070036	Đinh Văn Điệp	XDCTN&M K57	16	4.00	98	1	1	286,000	4,576,000	
11	1221070008	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	XDDDD&CN K57	22	3.91	92	1	1	286,000	6,292,000	
12	1221070290	Tổng Nguyễn Toàn	XDCITN K57	16	3.81	85	1	1	286,000	4,576,000	
13	1221070282	Trần Tiến Tùng	XDCITN K57	16	3.91	95	1	1	286,000	4,576,000	
14	1221070112	Nguyễn Thị Niên	XDCTN&M K57	20	3.80	95		2	220,000	4,400,000	
15	1221070002	Mai Thị Vân Anh	XDCITN K57	20	3.80	92		2	220,000	4,400,000	
16	1221070001	Đỗ Thế Anh	XDCTN&M K57	18	3.78	90		2	220,000	3,960,000	
17	1221070170	Phạm Văn Tùng	XDCITN K57	18	3.78	84		2	220,000	3,960,000	
18	1221070303	Muộn Văn Vũ	XDDDD&CN K57	19	3.76	85		2	220,000	4,180,000	
19	1221070103	Phạm Văn Minh	XDDDD&CN K57	21	3.74	85		2	220,000	4,620,000	
20	1221070015	Nguyễn Thanh Bình	XDDDD&CN K57	17	3.71	87		2	220,000	3,740,000	
21	1221070223	Đỗ Xuân Hùng	XDCITN K57	16	3.69	89		2	220,000	3,520,000	
22	1321070142	Đặng Văn Phong	XDCTN K58B	14	3.86	87	1	1	286,000	4,004,000	
23	1321070672	Nguyễn Văn Nhật Tiến	XDDDD&CN K58 A	17	3.72	92	1	1	286,000	4,862,000	
24	1321070661	Nguyễn Xuân Thịnh	XDCTN&M K58	18	3.67	87	1	1	286,000	5,148,000	
25	1321070652	Lê Thị Thu Thảo	XD HTCS K58	17	3.65	92		2	220,000	3,740,000	
26	1321070459	Ngô Doãn Đạt	XDDDD&CN K58 B	26	3.62	89		2	220,000	5,720,000	
27	1321070139	Nguyễn Thị Nhung	XDDDD&CN K58 A	17	3.59	82		2	220,000	3,740,000 ✓	
28	1321070714	Nguyễn Thị Vân	XDHTCS K58	21	3.5	89		2	220,000	4,620,000 ✓	
29	1321070213	Nguyễn Thị Yến	XDDDD&CN K58 A	21	3.48	88		2	220,000	4,620,000 ✓	
30	1321070716	Đỗ Trọng Việt	XDDDD&CN K58 A	20	3.4	90		2	220,000	4,400,000 ✓	
31	1321070428	Đoàn Văn Chung	XDCTN&M K58	18	3.44	82		2	220,000	3,960,000 ✓	

32	1321070174	Đặng Văn	Thành	XD HTCS K58	21	3.43	85		220,000	4,620,000	✓
33	1321070406	Lê Tuấn	Anh	XD HTCS K58	19	3.39	75		220,000	4,180,000	✓
34	1321070499	Lê Công	Hiếu	XDDD&CN K58 A	21	3.38	86		220,000	4,620,000	✓
35	1321070564	Nguyễn Xuân	Lập	XDCTN K58A	17	3.38	78		220,000	3,740,000	✓
36	1321070008	Trần Thế	Anh	XDCTN K58A	19	3.34	88		220,000	4,180,000	✓
37	1321070607	Cao Văn	Năng	XDDD&CN K58 A	19	3.24	75		220,000	4,180,000	✓
38	1321070144	Trần Văn	Phong	XD HTCS K58	15	3.23	75		220,000	3,300,000	✓
39	1321070709	Nguyễn Bá	Tuyên	XDDD&CN K58 B	18	3.22	84		220,000	3,960,000	✓
40	1321070426	Nguyễn Mạnh	Chiến	XDDD&CN K58 B	17	3.21	89		220,000	3,740,000	✓
41	1421070034	Nguyễn Văn	Đoàn	XD HTCS K59	15	3.10	79		220,000	3,300,000	✓
42	1421070127	Nguyễn Thị	Toàn	XD DD&CN K59 A	20	3.08	85		220,000	4,400,000	✓
43	1421070093	Nguyễn Thị	Ngoan	XD HTCS K59	22	2.93	80		220,000	4,840,000	✓
44	1421050238	Đặng Lê	Văn	XD DD&CN K59 B	23	2.87	72		220,000	5,060,000	✓
45	1421070027	Phạm Văn	Dương	XD HTCS K59	15	2.77	80		220,000	3,300,000	✓
46	1421070005	Nguyễn Dũng	Anh	XD CTN K59 B	18	2.61	75		220,000	3,960,000	✓
47	1431070019	Nguyễn Thị Thu	Thùy	LT XD K59	19	3.37	77		220,000	4,180,000	✓
48	1521070011	Hoàng Bá	Phúc	Xây dựng A K60	12	3.67	81	1	286,000	3,432,000	✓
49	1521070378	Đoàn Bá	Trắng	Xây dựng A K60	12	2.79	79		220,000	2,640,000	✓
50	1521070267	Vũ Bá	Hùng	Xây dựng A K60	12	2.75	75		220,000	2,640,000	✓
51	1521070071	Nguyễn Thị Hồng	Châu	Xây dựng A K60	12	2.71	80		220,000	2,640,000	✓
52	1521070012	Hoàng Minh	Hiếu	Xây dựng A K60	12	2.67	80		220,000	2,640,000	✓
Cộng										208,956,000	

Số tiền(bằng chữ): Hai trăm linh tám triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Phòng CTCT-SV

Ban chủ nhiệm Khoa

Phòng Tài vụ

Duyệt của BGH



Nguyễn Thị Thu
Phạm Văn Dương
Đặng Lê Văn

Nguyễn Thị Hồng

Ph. T. Thị Hằng

Đỗ Ngọc Anh

Trần Anh Dũng

Phạm Thanh Huyền

Số: **347** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Mỏ tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 27/TB-MĐC ngày 15/01/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 68 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Mỏ khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền, số tháng của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Mỏ là **301.312.000 đồng (Ba trăm linh một triệu ba trăm mười hai nghìn đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *M*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV_(tư).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2015-2016
KHOA MỎ

(Kèm theo Quyết định số 347 /MĐC-CTCT-SV ngày 04 tháng 04 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường đại học Mỏ-Địa chất)

TT	Mã số SV	Họ và tên		Lớp	Số TC đăng ký trong HK	Điểm TBCMR (Lần 1)	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ	Số tiền	Ghi chú
								Loại 1	Loại 2			
1	1121040158	Trần	Lâm	Khai thác A K56	12	3.83	75		2	220,000	2,640,000	
2	1121040152	Son	Chanphanit	Khai thác A K56	10	3.8	91	1		286,000	2,860,000	
3	1121040198	Nguyễn Hữu	Nhất	Khai thác C K56	10	3.8	85	1		286,000	2,860,000	
4	1121040025	Bùi Công	Chức	Khai Thác D K56	14	4	82	1		286,000	4,004,000	
5	1121040048	Đàm Văn	Duyên	Khai Thác D K56	14	3.9	82	1		286,000	4,004,000	
6	1121040139	Trương Phú	Hữu	Khai Thác D K56	14	3.85	82	1		286,000	4,004,000	
7	1121040039	Nguyễn Văn	Bình	Khai Thác D K56	12	3.83	82	1		286,000	3,432,000	
8	1121040082	Nguyễn Hữu	Hà	Khai thác G K56	14	3.91	85	1		286,000	4,004,000	
9	1121040172	Lê Thành	Luân	Khai thác G K56	12	3.83	87	1		286,000	3,432,000	
10	1121040234	Hoàng Anh	Thái	Khai thác G K56	16	3.86	89	1		286,000	4,576,000	
11	1121040210	Phạm Hội	Quý	Khai thác G K56	16	3.85	94	1		286,000	4,576,000	
12	1121040079	Hà Trường	Giang	Khai thác G K56	14	3.84	90	1		286,000	4,004,000	
13	1121040260	Phạm Văn	Thông	Khai thác G K56	14	3.81	92	1		286,000	4,004,000	
14	1121040056	Nguyễn T. Thùy	Dương	Khai thác H K56	14	4	98	1		286,000	4,004,000	
15	1121040231	Nguyễn T. Phương	Tâm	Tuyển khoáng K56	19	4	92	1		286,000	5,434,000	
16	1221040233	Lê Tiến	Thành	Khai thác A K57	16	3.93	90	1		286,000	4,576,000	
17	1221040015	Đặng Văn	Bắc	Khai thác A K57	16	3.86	91	1		286,000	4,576,000	
18	1221040046	Nguyễn Bá	Dương	Khai thác B K57	17	4	95	1		286,000	4,862,000	
19	1221040128	Nhữ Văn	Khoa	Khai thác B K57	16	3.99	92	1		286,000	4,576,000	
20	1221040409	Nguyễn Hoài	Lam	Khai thác B K57	14	3.86	90	1		286,000	4,004,000	
21	1221040112	Vũ Đình	Khải	Khai thác C K57	16	3.86	89	1		286,000	4,576,000	
22	1221040177	Đình Công	Ngọc	Khai thác D K57	18	3.89	90	1		286,000	5,148,000	
23	1221040026	Nguyễn Thành	Chung	Khai thác D K57	16	3.86	90	1		286,000	4,576,000	
24	1221040196	Nguyễn Duy	Quang	Khai Thác G K57	17	4	95	1		286,000	4,862,000	
25	1221040032	Đình Minh	Cương	Khai Thác G K57	14	3.93	92	1		286,000	4,004,000	

26	1221040107	Hoàng Văn	Hùng	Khai thác H K 57	15	3.97	95	1	286,000	4,290,000
27	1221040267	Lê Công	Tin	Khai thác H K 57	18	3.89	91	1	286,000	5,148,000
28	1221040161	Vũ Khánh	Ly	Tuyển Khoáng A K57	15	4	95	1	286,000	4,290,000
29	1221040447	Nguyễn Hồng	Thương	Tuyển Khoáng A K57	19	3.95	90	1	286,000	5,434,000
30	1221040407	Đào Việt	Kiêm	Tuyển Khoáng B K57	15	3.93	89	1	286,000	4,290,000
31	1221040458	Trần Thị	Thùy	Tuyển Khoáng B K57	15	3.93	85	1	286,000	4,290,000
32	1321040152	Hoàng Thùy	Linh	Khai thác A K58	18	3.85	95	1	286,000	5,148,000
33	1321040023	Hoàng Anh	Chiến	Khai thác A K58	20	3.85	89	1	286,000	5,720,000
34	1321040091	Hoàng Thị	Hiền	Khai thác A K58	20	3.63	90	1	286,000	5,720,000
35	1321040108	Vũ Văn	Hoàng	Khai thác B K58	20	3.65	89	1	286,000	5,720,000
36	1321040085	Lương Văn	Hai	Khai thác C K58	20	3.8	90	1	286,000	5,720,000
37	1321040079	Nguyễn Văn	Giang	Khai thác D K58	19	3.84	90	1	286,000	5,434,000
38	1321040456	Nguyễn Đức	Dương	Khai thác G K58	18	3.74	91	1	286,000	5,148,000
39	1321040020	Vũ Thị Huyền	Chang	Khai thác H K58	17	4.0	83	1	286,000	4,862,000
40	1321040090	Lê Thị	Hằng	Khai thác H K58	19	3.63	83	1	286,000	5,434,000
41	1321040443	Vũ Văn	Doanh	Khai thác H K58	21	3.71	83	1	286,000	6,006,000
42	1321030073	Nhữ Thị	Hiền	Tuyển Khoáng A K58	15	3.83	81	1	286,000	4,290,000
43	1321040200	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Nhung	Tuyển Khoáng A K58	17	3.79	85	1	286,000	4,862,000
44	1321040603	Nguyễn Thế	Tùng	Tuyển Khoáng A K58	20	3.65	85	1	286,000	5,720,000
45	1321040536	Nguyễn Thị	Na	Tuyển Khoáng B K58	20	3.58	87	1	286,000	5,720,000
46	1311040006	Phạm Tuấn	Anh	CD Khai Thác k58	19	3.78	89	1	286,000	5,434,000
47	1311040114	Phạm T. Phương	Thủy	CD Khai Thác k58	17	3.67	87	1	286,000	4,862,000
48	1421040379	Bé Ngọc	Chiến	Khai thác B K59	17	3.21	78	2	220,000	3,740,000
49	1421040127	Hà Quang	Huy	Khai thác B K59	17	3.06	82	2	220,000	3,740,000
50	1421040020	Phạm Văn	Bình	Khai thác C K59	17	3.2	85	1	286,000	4,862,000
51	1421040175	Lương Cao	Luận	Khai thác C K59	17	3.11	78	2	220,000	3,740,000
52	1421040138	Mai Văn	Hưng	Khai thác D K59	17	3.62	81	1	286,000	4,862,000
53	1421040505	Mai Xuân	Tài	Khai thác D K59	20	2.98	75	2	220,000	4,400,000
54	1421040147	Đoàn Văn	Hữu	Khai thác D K59	15	2.77	75	2	220,000	3,300,000
55	1421040006	Nguyễn Trúc	Anh	Khai thác G K59	16	3.79	88	1	286,000	4,576,000
56	1421040242	Nguyễn Duy	Thái	Khai thác G K59	17	3.62	86	1	286,000	4,862,000
57	1421040034	Vũ Công	Cương	Khai thác G K59	17	3.21	78	2	220,000	3,740,000
58	1421040230	Lê Thị	Sanh	Khai thác G K59	15	3.03	75	2	220,000	3,300,000
59	1421040181	Nguyễn Đức	Mạnh	Khai thác G K59	14	2.75	75	2	220,000	3,080,000

60	1431040003	Nguyễn Tuấn	Anh	L.T Khai thác K59	23	3.78	82	1	286,000	6,578,000	
61	1421040368	Uông Văn	Bắc	Tuyển Khoáng A K59	14	2.69	80		220,000	3,080,000	
62	1421040442	Đoàn Ngọc	Linh	Tuyển Khoáng A K59	16	3.81	81	1	286,000	4,576,000	
63	1421040469	Nguyễn Hoàng	Oanh	Tuyển khoáng B K59	16	3.56	78		220,000	3,520,000	
64	1421040122	Nguyễn Thị	Huế	Tuyển khoáng B K59	16	3.56	80	1	286,000	4,576,000	
65	1421040481	Nguyễn Mạnh	Phương	Tuyển khoáng B K59	17	2.56	75		220,000	3,740,000	
66	1421040567	Nguyễn Thị Thu	Uyên	Tuyển khoáng B K59	16	2.94	75		220,000	3,520,000	
67	1421040141	Đặng Thùy	Hương	Tuyển Luyện Quặng k59	17	2.74	75		220,000	3,740,000	
68	1521040130	Bê Văn	Hiếu	Mô B K60	12	2.79	81		220,000	2,640,000	
Cộng										301,312,000	

(Ba trăm linh một triệu ba trăm mười hai ngàn đồng chẵn)

Hà nội, ngày 01 tháng 3 năm 2016

Người lập danh sách

TM. BCN Khoa Mỏ

Phòng CTCT-SV

Phòng Tài vụ

Duyệt của BGH



Thị Xảo Nany

R. T. H. H. H. H.

Đinh Anh Dũng

TS. Phạm Văn Hòa

PHÓ TRƯỞNG KHOA

Leang Thi Ng

Số: 1743/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 09 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên tại Vũng Tàu

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 27/TB-MĐC ngày 15/01/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 31 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Vũng Tàu (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của sinh viên Vũng Tàu là 115.808.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu tám trăm linh tám nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Chị Hiền*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Cơ sở đào tạo Vũng Tàu;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV (HĐ).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Xuân Trường

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CƠ SỞ VỮNG TÀU ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo quyết định số...../QĐ-MĐC ngày... tháng ... năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mở - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ITC	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
1	1121011079	Phan Văn Bảo	DCDKTB56VT	9	3.89	80	1		286,000	2,574,000	
2	1121011081	Nguyễn Văn Biên	DCDKTB56VT	9	3.89	80	1		286,000	2,574,000	
3	1121011066	Lê Văn Toàn	DCDKTB56VT	9	3.78	80	1		286,000	2,574,000	
4	1121011068	Chu Văn Toán	DCDKTB56VT	9	3.78	85	1		286,000	2,574,000	
5	1221011077	Nguyễn Tuấn Thiên	DCDKKK57VT	16	3.81	96	1		286,000	4,576,000	
6	1221011045	Đỗ Văn Lợi	DCDKKK57VT	16	3.66	89	1		286,000	4,576,000	
7	1221011200	Phạm Văn Hùng	DCDKKK57VT	16	3.44	86	1		286,000	4,576,000	
8	1221011083	Nguyễn Hữu Tùng	DCDKKK57VT	16	3.31	82	1		286,000	4,576,000	
9	1221011181	Vũ Thị Lan	DCDKTB57VT	16	3.56	85	1		286,000	4,576,000	
10	1221011079	Nguyễn Thị Hà Thu	DCDKTB57VT	16	3.38	85	1		286,000	4,576,000	
11	1221011169	Nguyễn Đình Tịnh	DCDKTB57VT	16	3.31	80	1		286,000	4,576,000	
12	1321011056	Nguyễn Phúc Khánh	DCDKLD58VT	14	3.50	80	1		286,000	4,004,000	
13	1321011094	Nguyễn Thị Như Quỳnh	DCDKLD58VT	14	3.29	72		2	220,000	3,080,000	
14	1321011082	Nguyễn Võ Văn Nguyên	DCDKLD58VT	14	3.21	80	1		286,000	4,004,000	
15	1321011106	Nguyễn Đoàn Bá Trí	DCDKLD58VT	14	3.21	80	1		286,000	4,004,000	
16	1321011081	Phạm Viết Ngọc	DCDKLD58VT	14	3.00	75		2	220,000	3,080,000	
17	1421011257	Nguyễn Thị Hương Nhi	DCCDID59VT	18	2.92	80		2	220,000	3,960,000	
18	1421011114	Nguyễn Hữu Hạnh	DCDKKK59VT	16	3.34	83	1		286,000	4,576,000	
19	1421011352	Nguyễn Nhật Tiến	DCDKLD59VT	18	3.64	81	1		286,000	5,148,000	
20	1421011181	Phạm Vinh Khoa	DCDKLD59VT	18	3.50	73		2	220,000	3,960,000	
21	1421011145	Nguyễn Mạnh Hùng	DCDKLD59VT	18	3.31	81	1		286,000	5,148,000	
22	1421011153	Nguyễn Đăng Vũ Huy	DCDKLD59VT	18	3.19	71		2	220,000	3,960,000	

1/6

DANH SÁCH SINH VIÊN TẠI CƠ SỞ VÙNG ĐÀO ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CÁC HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo quyết định số.../QĐ-MĐC ngày... tháng... năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỗ - Địa chất)

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ITC	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
1	1121011079	Phan Văn Bảo	DCDKTB56VT	9	3.89	80	1		286,000	2,574,000	
2	1121011081	Nguyễn Văn Biên	DCDKTB56VT	9	3.89	80	1		286,000	2,574,000	
3	1121011066	Lê Văn Toàn	DCDKTB56VT	9	3.78	80	1		286,000	2,574,000	
4	1121011068	Chu Văn Toàn	DCDKTB56VT	9	3.78	85	1		286,000	2,574,000	
5	1221011077	Nguyễn Tuấn Thiên	DCDKKK57VT	16	3.81	96	1		286,000	4,576,000	
6	1221011045	Đỗ Văn Lợi	DCDKKK57VT	16	3.66	89	1		286,000	4,576,000	
7	1221011200	Phạm Văn Hùng	DCDKKK57VT	16	3.44	86	1		286,000	4,576,000	
8	1221011083	Nguyễn Hữu Tùng	DCDKKK57VT	16	3.31	82	1		286,000	4,576,000	
9	1221011181	Vũ Thị Lan	DCDKTB57VT	16	3.56	85	1		286,000	4,576,000	
10	1221011079	Nguyễn Thị Hà Thu	DCDKTB57VT	16	3.38	85	1		286,000	4,576,000	
11	1221011169	Nguyễn Đình Tĩnh	DCDKTB57VT	16	3.31	80	1		286,000	4,576,000	
12	1321011056	Nguyễn Phúc Khánh	DCDKLD58VT	14	3.50	80	1		286,000	4,004,000	
13	1321011094	Nguyễn Thị Như Quỳnh	DCDKLD58VT	14	3.29	72		2	220,000	3,080,000	
14	1321011082	Nguyễn Võ Văn Nguyên	DCDKLD58VT	14	3.21	80	1		286,000	4,004,000	
15	1321011106	Nguyễn Đoàn Bá Trí	DCDKLD58VT	14	3.21	80	1		286,000	4,004,000	
16	1321011081	Phạm Viết Ngọc	DCDKLD58VT	14	3.00	75		2	220,000	3,080,000	
17	1421011257	Nguyễn Thị Hương Nhi	DCCDITD59VT	18	2.92	80		2	220,000	3,960,000	
18	1421011114	Nguyễn Hữu Hạnh	DCDKKK59VT	16	3.34	83	1		286,000	4,576,000	
19	1421011352	Nguyễn Nhật Tiến	DCDKLD59VT	18	3.64	81	1		286,000	5,148,000	
20	1421011181	Phạm Vĩnh Khoa	DCDKLD59VT	18	3.50	73		2	220,000	3,960,000	
21	1421011145	Nguyễn Mạnh Hùng	DCDKLD59VT	18	3.31	81	1		286,000	5,148,000	
22	1421011153	Nguyễn Đăng Vũ Huy	DCDKLD59VT	18	3.19	71		2	220,000	3,960,000	



th

TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số TC đăng ký học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HL		Số tiền/1TC	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
23	1421011243	Đậu Thị Nga	DCDKLD59VT	18	3.00	77		2	220,000	3,960,000	
24	1421011369	Lê Thị Huyền Trang	DCMOKT59VT	17	3.03	74		2	220,000	3,740,000	
25	1521011012	Trần Tuấn Anh	K60A(VT)	12	3.13	71		2	220,000	2,640,000	
26	1521011113	Bùi Duy Chương	K60B(VT)	12	3.67	78		2	220,000	2,640,000	
27	1521011136	Phan Thái Hà	K60B(VT)	12	3.58	83	1		286,000	3,432,000	
28	1521011112	Lê Minh Chiến	K60B(VT)	12	3.33	90	1		286,000	3,432,000	
29	1521011085	Phạm Sơn Hà	K60B(VT)	12	3.21	83	1		286,000	3,432,000	
30	1521011126	Phạm Hồng Đức	K60B(VT)	12	3.00	75		2	220,000	2,640,000	
31	1521011075	Bùi Thị Yến	K60B(VT)	12	2.71	72		2	220,000	2,640,000	
Tổng cộng										115,808,000	

Số tiền (bằng chữ): Một trăm mười lăm triệu tám trăm linh tám nghìn đồng.

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng Công tác sinh viên

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2016

Người lập danh sách



[Signature]

[Signature]

Ph. T. Tâm Thng

Nguyễn Thu Hà

Số: 1783 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên tại Vũng Tàu**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 291/TB-MĐC ngày 22/8/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung 01 suất học bổng khuyến khích học tập loại 2 của học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên Lê Ngọc Hùng - Lớp Lọc hóa dầu K58 tại cơ sở Vũng Tàu có điểm TBC HT: 3.00; Điểm RL: 80; số tín chỉ: 14 TC.

Tổng tiền: 3.080.000đ (Ba triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Lý do: Cán bộ quản lý sinh viên cơ sở Vũng Tàu vào thiếu điểm rèn luyện của sinh viên.

Điều 2. Các ông (bà) Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Phó hiệu trưởng*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phó hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Cơ sở đào tạo Vũng Tàu;
- Phòng Tài Vụ; ĐTDH;
- Lưu: HCTH, CTSV(Hà).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Trần Xuân Trường

Số: 350 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 27/TB-MĐC ngày 15/01/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 62 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Công nghệ thông tin khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Công nghệ thông tin là **237.754.000 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 01

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV_(HA).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NHIỆM NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỌC KỲ I NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo quyết định số...350...../QĐ-MĐC ngày...04... tháng...04... năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Mỏ - Địa chất)

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp / Khoa	Số TC đăng ký học trong HK	Điểm TBC học tập	KQ rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ITC	Số tiền	Ghi chú
							Loại 1	Loại 2			
1	1121050069	Nguyễn Thị Nguyệt	Tin học Mỏ K56	14	4,00	98	1		286.000	4.004.000	
2	1121050038	Trần Thị Hằng	Tin học Mỏ K56	14	3,93	89		2	220.000	3.080.000	
3	1121050186	Phạm Thu Hà	Tin học Địa chất K56	10	4,00	85	1		286.000	2.860.000	
4	1121050058	Bùi Thị Loan	Tin học Trắc địa K56	11	4,00	91	1		286.000	3.146.000	
5	1121050046	Nguyễn Thị Hối	Tin học Trắc địa K56	11	4,00	89	1		286.000	3.146.000	
6	1121050046	Nguyễn Thị Hồng Vân	Tin học Mỏ K56	12	3,92	88		2	220.000	2.640.000	
7	1121050342	Phạm Huy Hoàn	Mạng máy tính K56	12	3,92	90		2	220.000	2.640.000	
8	1121050027	Nguyễn Văn Đoàn	Mạng máy tính K56	15	3,93	92		2	220.000	3.300.000	
9	1221050108	Nguyễn Thị Trang	Công nghệ Phần mềm K57	15	3,67	81	1		286.000	4.290.000	
10	1221050202	Lê Đình Hải	Công nghệ Phần mềm K57	15	3,73	82	1		286.000	4.290.000	
11	1221050298	Nguyễn Đức Mạnh	Công nghệ Phần mềm K57	15	3,73	90	1		286.000	4.290.000	
12	1221050192	Lưu Thị Hương	Công nghệ Phần mềm K57	15	3,67	85	1		286.000	4.290.000	
13	1221050340	Đỗ Minh Phương	Công nghệ Phần mềm K57	15	3,67	91	1		286.000	4.290.000	
14	1221050152	Nguyễn Tuấn Anh	Công nghệ Phần mềm K57	20	3,75	81	1		286.000	5.720.000	
15	1221050321	Dương Thị Nga	Tin học Trắc địa K57	15	3,73	86	1		286.000	4.290.000	
16	1221050442	Nguyễn Thị Việt	Tin học Trắc địa K57	15	3,73	81	1		286.000	4.290.000	
17	1221050107	Lê Thùy Trang	Tin học Kinh tế K57	17	3,62	81	1		286.000	4.862.000	
18	1221050270	Đỗ Hoa Lê	Tin học Kinh tế K57	16	3,66	81	1		286.000	4.576.000	
19	1221050070	Lê Văn Lượng	Tin học Mỏ K 57	20	3,62	90	1		286.000	5.720.000	
20	1221050116	Vũ Thị Hồng Tươi	Tin học Địa chất K57	19	3,62	96	1		286.000	5.434.000	
21	1221050057	Nguyễn Thị Minh Khuyên	Tin học Địa chất K57	17	3,79	80	1		286.000	4.862.000	
22	1321030449	Đỗ Hoàng Chung	Tin học Kinh tế B K58	19	3,37	80		2	220.000	4.180.000	
23	1321050207	Nguyễn Thu Trang	Tin học Kinh tế B K58	18	3,50	80	1		286.000	5.148.000	
24	1321050754	Vũ Thị Trang	Tin học Địa chất K58	15	3,60	86	1		286.000	4.290.000	

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp / Khoa	Số TC đăng ký học trong HK	Điểm TBC học tập	Kiểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền
							Loại 1	Loại 2		
25	1321050060	Hồ Thị Gấm	Tin học địa chất K58	23	3,32	78		2	220.000	5.060.000
26	1321050796	Đinh Ngọc Vũ	Tin học Mô K58	18	3,33	75		2	220.000	3.960.000
27	1321050553	Phạm Đức Hoàn	Tin học Mô K58	15	3,40	80	1		286.000	4.290.000
28	1321050152	Phạm Hải Ninh	Tin học Mô K58	16	3,44	83	1		286.000	4.576.000
29	1321050519	Nguyễn Thị Hạnh	Mạng máy tính K58	19	3,58	92	1		286.000	5.434.000
30	1321050434	Phạm Xuân Nam Chính	Mạng máy tính K58	19	3,63	85	1		286.000	5.434.000
31	1321050783	Lê Xuân Tùng	Mạng máy tính K58	18	3,36	82		2	220.000	3.960.000
32	1321050713	Nguyễn Thị Thắm	Mạng máy tính K58	15	3,33	82		2	220.000	3.300.000
33	1321050678	Dương Thị Như Quỳnh	Tin học Kinh tế AK58	16	3,31	75		2	220.000	3.520.000
34	1321050639	Trương Đức Nam	Tin học Kinh tế AK58	18	3,39	77		2	220.000	3.960.000
35	1321050465	Nguyễn Văn Dũng	CN Phần mềm AK58	17	3,62	85	1		286.000	4.862.000
36	1321050765	Lê Xuân Trường	CN Phần mềm AK58	17	3,32	88		2	220.000	3.740.000
37	1311050061	Nhâm Thị Trang	Cao đẳng CNTT K58	20	3,23	82		2	220.000	4.400.000
38	1421050567	Lê Thị Lệ Xuân	Tin học kinh tế BK59	19	2,84	78		2	220.000	4.180.000
39	1421050108	Nguyễn Thị Khánh Linh	Tin học kinh tế BK59	16	3,00	80		2	220.000	3.520.000
40	1421050701	Nguyễn Thị Tuyền	Tin học kinh tế BK59	16	2,94	78		2	220.000	3.520.000
41	1421050355	Trần Văn Đồng	CN Phần mềm BK59	21	3,10	75		2	220.000	4.620.000
42	1421050253	Đàm Việt Anh	Mạng máy tính A K59	16	3,53	81	1		286.000	4.576.000
43	1421050077	Nguyễn Huy Hùng	Mạng máy tính A K59	20	3,11	82		2	220.000	4.400.000
44	1421050346	Vũ Trọng Đạt	CN Phần mềm A K59	16	2,96	84		2	220.000	3.520.000
45	1421050210	Nguyễn Văn Tinh	CN Phần mềm A K59	17	3,00	84		2	220.000	3.740.000
46	1421050326	Đặng Xuân Duy	Tin học Mô K59	18	2,81	72		2	220.000	3.960.000
47	1421050293	Nguyễn Thị Chi	Tin học Địa chất K59	17	3,00	83		2	220.000	3.740.000
48	1411050065	Nguyễn Ngọc Thảo	Cao đẳng CNTT K59	15	3,33	75		2	220.000	3.300.000
49	1521050452	Ngô Thị Phương	Công nghệ thông tin A K60	12	3,08	78		2	220.000	2.640.000
50	1521050558	Phạm Đức Tùng	Công nghệ thông tin A K60	12	3,00	75		2	220.000	2.640.000
51	1521050370	Phùng Thị Hào	Công nghệ thông tin A K60	12	2,87	70		2	220.000	2.640.000

TT	Họ và tên	MSSV	G Lớp / Khoa	Số TC đăng kỳ học trong HK	Điểm TBC học tập	Kiểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1TC	Số tiền
							Loại 1	Loại 2		
52	1521050418	Lê Thị Thùy Linh	Công nghệ thông tin A K60	12	3,10	75		2	220.000	2.640.000
53	1521050455	Lê Đức Quân	Công nghệ thông tin A K60	12	3,37	80	1		286.000	3.432.000
54	1521050560	Nguyễn Văn Cường	Công nghệ thông tin B K60	12	3,63	81	1		286.000	3.432.000
55	1521050428	Phạm Vũ Thảo My	Công nghệ thông tin B K60	12	3,08	75		2	220.000	2.640.000
56	1521050099	Ngô Thị Giang	Công nghệ thông tin A K60	12	2,62	83		2	220.000	2.640.000
57	1521050247	Võ Thị Thương	Công nghệ thông tin B K60	12	2,50	75		2	220.000	2.640.000
58	1521050470	Nguyễn Thành Tâm	Công nghệ thông tin B K60	12	3,17	75		2	220.000	2.640.000
59	1521050377	Đặng Thanh Hoa	Công nghệ thông tin B K60	12	2,75	70		2	220.000	2.640.000
60	1521050536	Đặng Thị Mai Linh	Công nghệ thông tin B K60	12	2,75	74		2	220.000	2.640.000
61	1521050343	Vũ Xuân Đại	Công nghệ thông tin B K60	12	2,79	71		2	220.000	2.640.000
62	1521050239	Phạm Thị Lý	Công nghệ thông tin B K60	12	2,67	75		2	220.000	2.640.000
Tổng cộng										237.754.000

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng/.

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng CTCT - SV

Ban Chủ nhiệm Khoa

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Người lập danh sách


Nguyễn Văn Cường


Phạm Vũ Thảo My


Ngô Thị Giang


Đặng Thanh Hoa


Đặng Thị Mai Linh

Số: 516 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 27/TB-MĐC ngày 15/01/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho 02 sinh viên khoa Công nghệ thông tin có tên sau:

1. Chu Thị Yến - MSSV:1421050247; lớp Công nghệ phần mềm A K59 có điểm TBCHT MR: 2,92; Điểm RL: 85; số tín chỉ: 18; số tiền: 3.960.000đ;

2. Nguyễn Ngọc Quỳnh - MSSV: 1421050567; lớp Công nghệ phần mềm B K59 có điểm TBCHT MR: 2,92; Điểm RL: 82; số tín chỉ: 17 tín chỉ; số tiền: 3.740.000 đ;

Tổng tiền: 7.700.000đ (Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng).

Điều 2. Các ông, bà Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: *HL*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HC-TH, CTCT-SV_(Hà).



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS Bùi Xuân Nam

Số: **476** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **22** tháng **4** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Cơ Điện tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 27/TB-MĐC ngày 15/01/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 92 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Cơ Điện khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Cơ Điện là **338.998.000 đồng** (*Ba trăm ba mươi tám triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *g*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV(HA).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Bùi Xuân Nam
PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NÂNG NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA CƠ - ĐIỆN HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MĐC ngày tháng năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	Họ đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong	Điểm TBC	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/ 1 tín chỉ (số tiền/ 1	Thành tiền	Ký nhận
								1	2			
1	Nguyễn Thị	Hoài	1121060212	TĐH K56 A	12	3.42	85		2	220,000	2,640,000	
2	Phạm Văn	Tùng	1121060170	TĐH K56 B	16	3.69	75		2	220,000	3,520,000	
3	Trần Hữu	Hưng	1121060228	TĐH K56 B	18	3.5	78		2	220,000	3,960,000	
4	Phan Thị	Nga	1121060256	MTBM K56	15	3.57	87		2	220,000	3,300,000	
5	Nguyễn Huy	Khánh	1121060081	MTBM K56	15	3.45	83		2	220,000	3,300,000	
6	Nguyễn Xuân	Đại	1121060031	ĐKH K56 A	11	3.68	85		2	220,000	2,420,000	
7	Nguyễn Trần	Tâm	1121060278	ĐKH K56 A	13	3.62	81		2	220,000	2,860,000	
8	Lý Văn	Thanh	1121060281	ĐKH K56 A	17	3.56	81		2	220,000	3,740,000	
9	Đỗ Văn	Khuyến	1121060233	ĐKH K56 A	11	3.55	83		2	220,000	2,420,000	
10	Bùi Sỹ	Trường	1121060305	ĐKH K56 A	11	3.55	78		2	220,000	2,420,000	
11	Bùi Phú	Chinh	1121060014	ĐKH K56 A	11	3.55	80		2	220,000	2,420,000	
12	Ngô Văn	Luân	1121060243	ĐKH K56 A	11	3.36	85		2	220,000	2,420,000	
13	Nguyễn Văn	Đạt	1121060196	ĐKH K56 A	11	3.45	81		2	220,000	2,420,000	
14	Mai Huy	Trọng	1121060304	ĐKH K56 A	13	3.42	83		2	220,000	2,860,000	
15	Nguyễn Văn	Thành	1121060285	ĐKH K56 B	11	3.68	82		2	220,000	2,420,000	
16	Lê Trung	Thành	1121060282	ĐKH K56 B	11	3.55	85		2	220,000	2,420,000	
17	Trần Anh	Tuấn	1121060311	ĐKH K56 B	11	3.45	75		2	220,000	2,420,000	
18	Lê Thị Thùy	Dương	1121060029	ĐĐT - K56	13	3.56	96		2	220,000	2,860,000	
19	Nguyễn Đức	Thùy	1221060135	ĐĐT - K57	23	3.65	80	1		286,000	6,578,000	
20	Nguyễn Văn	THăng	1221060403	ĐĐT - K57	18	3.08	75		2	220,000	3,960,000	
21	Trần Danh	Nghĩa	1221060360	ĐĐT - K57	16	3.06	75		2	220,000	3,520,000	
22	Phạm Đức	Tuy	1221060485	Hệ TĐ K57	21	3.33	78		2	220,000	4,620,000	
23	Trần Thái	Sơn	1221060396	Hệ TĐ K57	18	3.31	78		2	220,000	3,960,000	
24	Vũ Tiến	Linh	1221060336	Hệ TĐ K57	17	3.12	78		2	220,000	3,740,000	
25	Trần Thị	Hoa	1221060049	ĐĐT - K57	20	3.05	75		2	220,000	4,400,000	
26	Ngô Văn	Thận	1221060434	ĐĐT - K57	17	3.03	81		2	220,000	3,740,000	
27	Trần Thị Yên	Phượng	1221060367	TĐH K57 A	17	3.47	80		2	220,000	3,740,000	
28	Trần Thị	Phượng	1221060368	TĐH K57 A	19	3.42	83		2	220,000	4,180,000	
29	Vũ Tuấn	Anh	1221060219	TĐH K57 A	19	3.39	75		2	220,000	4,180,000	
30	Trần Thị	Nguyễn	1221060364	TĐH K57 A	19	3.29	83		2	220,000	4,180,000	
31	Phan Phương	Thảo	1221060412	TĐH K57 B	19	3.63	85		2	220,000	4,180,000	

32	Trần Minh	Khuê	1221060071	TĐH K57 B	18	3,47	75		2	220.000	3.960.000
33	Mai Thị	Luyến	1221060346	TĐH K57 B	19	3,37	80		2	220.000	4.180.000
34	Dương Ngô	Cường	1221060228	TĐH K57 B	17	3,29	78		2	220.000	3.740.000
35	Nguyễn Đức	Khích	1221060317	TĐH K57 B	21	3,09	70		2	220.000	4.620.000
36	Phạm Việt	Hoàng	1221060053	TĐH K57 B	19	3,05	75		2	220.000	4.180.000
37	Hoàng Văn	Mạnh	1221060088	ĐKH K57	18	3,25	75		2	220.000	3.960.000
38	Lê Duy	Viên	1221060491	ĐKH K57	19	3,16	70		2	220.000	4.180.000
39	Trần Quốc	Đạt	1221060199	ĐKH K57	18	3,11	81		2	220.000	3.960.000
40	Nguyễn Hữu	Hiệp	1221060284	ĐKH K57	18	3,02	80		2	220.000	3.960.000
41	Trần Đức	Thanh	1221060426	MTBM K57	18	3,42	80		2	220.000	3.960.000
42	Phạm Ngọc	Hoàng	1221060302	MTBM K57	16	3,25	75		2	220.000	3.520.000
43	Nguyễn Văn	Thái	1221060118	MTBM K57	16	3,25	81		2	220.000	3.520.000
44	Đỗ Văn	Phú	1221060100	MTBM K57	18	3,17	76		2	220.000	3.960.000
45	Nguyễn Thị	Phượng	1321060581	TĐH K58 A	24	3,13	78		2	220.000	5.280.000
46	Nguyễn Văn	Tuấn	1321060334	TĐH K58 A	18	3,25	78		2	220.000	3.960.000
47	Cao Văn	Dũng	1321060439	TĐH K58 A	22	3,07	78		2	220.000	4.840.000
48	Đỗ Trung	Kiên	1321060160	TĐH K58 B	16	3,28	80		2	220.000	3.520.000
49	Đặng Ngọc	Cường	1321060039	TĐH K58 B	16	3,26	80		2	220.000	3.520.000
50	Đinh Bảo	Đức	1321060080	TĐH K58 B	16	3,03	70		2	220.000	3.520.000
51	Đinh Xuân	Phúc	1321060217	Hệ TĐ K58 A	17	3,53	80		2	220.000	3.740.000
52	Tôn Đức	Phượng	1321060219	Hệ TĐ K58 A	17	3,09	75		2	220.000	3.740.000
53	Trần Đức	Sinh	1321060593	Hệ TĐ K58 A	17	2,94	80		2	220.000	3.740.000
54	Nguyễn Văn	Thành	1321060270	Hệ TĐ K58 B	17	3,44	81		2	220.000	3.740.000
55	Hồ Văn	Định	1321060459	Hệ TĐ K58 B	18	3,36	81		2	220.000	3.960.000
56	Phan Trung	Đức	1321060086	Hệ TĐ K58 B	19	3,24	83		2	220.000	4.180.000
57	Nguyễn Thị	Hải	1321060101	Hệ TĐ K58 B	19	3,13	81		2	220.000	4.180.000
58	Bì Văn	Tuấn	1321060329	Hệ TĐ K58 B	19	3	83		2	220.000	4.180.000
59	Đoàn Tuấn	Tài	1321060398	Hệ TĐ K58 B	14	3,11	75		2	220.000	3.080.000
60	Nguyễn Hồng Nhật	Anh	1321060405	Hệ TĐ K58 B	17	2,94	75		2	220.000	3.740.000
61	Hoàng Văn	Sơn	1321060241	MTBM K58	20	3,38	75		2	220.000	4.400.000
62	Nguyễn Huy	Hải	1321060099	MTBM K58	19	3,26	75		2	220.000	4.180.000
63	Phạm Việt	Thái	1321060605	MTBM K58	19	3,2	75		2	220.000	4.180.000
64	Phạm Văn	Cường	1321060043	MTBM K58	19	2,95	80		2	220.000	4.180.000
65	Lê Thị	Hương	1321060524	ĐĐT - K58 A	15	3,73	75		2	220.000	3.300.000
66	Dương Văn	Thịnh	1321060620	ĐĐT - K58 A	16	3,41	80		2	220.000	3.520.000
67	Lê Thanh	Ngọc	1321060574	ĐĐT - K58 A	17	3,38	75		2	220.000	3.740.000
68	Trần Văn	Tuyến	1321060671	ĐĐT - K58 A	19	3,13	75		2	220.000	4.180.000
69	Trần Xuân	Lộc	1321060552	ĐĐT - K58 B	22	3,66	78		2	220.000	4.840.000
70	Hoàng Ngọc	Linh	1321060544	ĐĐT - K58 B	18	3,64	78		2	220.000	3.960.000
71	Trịnh Thủy	Tinh	1321060638	ĐĐT - K58 B	17	3,32	75		2	220.000	3.740.000

72	Đỗ Thị Yên	1321060354	ĐĐT - K58 B	17	3,28	83	2	220.000	3.740.000
73	Trần Thị Nga	1321060572	ĐĐT - K58 B	17	3,41	78	2	220.000	3.740.000
74	Lê Văn Thành	1321060268	ĐĐT - K58 B	17	2,97	75	2	220.000	3.740.000
75	Ngô Ngọc Cường	1311060024	CĐ ĐKH K58	16	3,31	82	2	220.000	3.520.000
76	Nguyễn Đức Hiếu	1311060074	CĐ ĐKH K58	19	3,11	81	2	220.000	4.180.000
77	Trần Minh Vương	1421011428	ĐĐT - K59 A	14	2,64	72	2	220.000	3.080.000
78	Phạm Văn Bắc	1421060020	MTBM K59	16	3,13	73	2	220.000	3.520.000
79	Nguyễn Văn Thông	1421060265	MTBM K59	15	2,5	73	2	220.000	3.300.000
80	Hoàng Văn Huân	1421060124	ĐĐT - K59 B	15	2,63	76	2	220.000	3.300.000
81	Trương Duy Vũ	1421060649	MT khí K59	14	3,04	75	2	220.000	3.080.000
82	Trịnh Văn Cường	1421060354	TĐH K59 A	18	3,11	79	2	220.000	3.960.000
83	Nguyễn Hồ Anh Dũng	1421060049	TĐH K59 A	15	2,6	70	2	220.000	3.300.000
84	Phạm Thanh Phong	1421060524	TĐH K59 B	15	3,33	75	2	220.000	3.300.000
85	Hoàng Đình Tuấn	1421060618	TĐH K59 B	16	3,19	82	2	220.000	3.520.000
86	Phan Văn Nhất	1421060514	TĐH K59 B	19	2,66	75	2	220.000	4.180.000
87	Nguyễn Đăng Hoàn	1421060423	TĐH K59 B	16	2,59	75	2	220.000	3.520.000
88	Phan Lê Duy Thắng	1421050190	TĐH K59 B	15	2,57	75	2	220.000	3.300.000
89	Nguyễn Ngọc Nguyên	1521060435	Cơ Điện C K60	12	2,5	75	2	220.000	2.640.000
90	Trần Thanh Bình	1431060002	LT Cơ Điện K59	20	3,33	78	2	220.000	4.400.000
91	Đào Thị Nga	1531060025	LT Cơ Điện K60	16	3,56	83	2	220.000	3.520.000
92	Văn Thị Hằng	1531060020	LT Cơ Điện K60	16	3,5	81	2	220.000	3.520.000
									338.998.000

(Ba trăm ba tám triệu chín trăm chín trăm tám nghìn đồng)

Duyệt của BGH

Duyệt của P. Tài vụ

P. CTCT-SV

Khoa Cơ - Điện

Người lập danh sách

Đào Thị Hiền

PHÓ TRƯỞNG KHOA

TS. Lê Xuân Thành

Duyệt của BGH

Duyệt của P. Tài vụ

P. CTCT-SV

Khoa Cơ - Điện

Người lập danh sách

Đào Thị Hiền

PHÓ TRƯỞNG KHOA

TS. Lê Xuân Thành

Số: 515 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Dầu khí tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 27/TB-MĐC ngày 15/01/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 78 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Dầu khí khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Dầu khí là 309.650.000 đồng (Ba trăm linh chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV (Hà).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA DẦU KHÍ, HỌC KỲ I NĂM HỌC 2015 - 2016

(Kèm theo Quyết định số 545 /QĐ-MĐC, ngày 04 tháng 05 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Số tín chỉ đăng ký	Điểm HT	Điểm RL	Loại 1		Số tiền/ 1 tín chỉ	Thành tiền	Ký nhận
							1	2			
1	1121010184	Lê Hữu Khải	DCDKKK56B	11	4.1	90	x		286,000	3,146,000	
2	1121010210	Nguyễn Phước Long	DCDKKK56A	11	4	93	x		286,000	3,146,000	
3	1121010069	Nguyễn Trọng Dương	DCDKLD56A	14	3.98	87	x		286,000	4,004,000	
4	1121010207	Trần Đình Linh	DCDKLD56B	17	3.93	91	x		286,000	4,862,000	
5	1121010019	Triệu Thị Việt Anh	DCDKLD56A	13	3.92	92	x		286,000	3,718,000	
6	1121010038	Hoàng Văn Chuyển	DCDKKK56B	13	3.92	90	x		286,000	3,718,000	
7	1121010030	Nguyễn Sách Cảnh	DCDKKT56	11	3.91	90	x		286,000	3,146,000	
8	1121010405	Đặng Thị Xoa	DCDKLD56B	11	3.91	90	x		286,000	3,146,000	
9	1121010012	Nguyễn Thị Vân Anh	DCDKKK56B	13	3.9	90	x		286,000	3,718,000	
10	1121010341	Bùi Minh Tiến	DCDKDV56	14	3.89	81	x		286,000	4,004,000	
11	1121010375	Lê Anh Tú	DCDKKT56	13	3.87	90	x		286,000	3,718,000	
12	1121010322	Nguyễn Thị Thịnh	DCDKLD56A	13	3.85	94	x		286,000	3,718,000	
13	1121010128	Trần Văn Hiện	DCDKKT56	13	3.82	90	x		286,000	3,718,000	
14	1121010248	Tạ Thị Hồng Nhung	DCDKKT56	13	3.82	90	x		286,000	3,718,000	
15	1121060128	Tống Hùng Sơn	DCDKKT56	14	3.8	90	x		286,000	4,004,000	
16	1121010001	Đoàn Ngọc Anh	DCDKDV56	14	3.79	91	x		286,000	4,004,000	
17	1221010022	Trần Tuấn Anh	DCDKDC57	14	3.93	90	x		286,000	4,004,000	
18	1221010169	Hoàng Thị Hương	DCDKDC57	15	3.93	90	x		286,000	4,290,000	
19	1221010392	Nguyễn Văn Tuấn	DCDKDC57	15	4.00	92	x		286,000	4,290,000	
20	1221010271	Nguyễn Viết Phụng	DCDKKK57A	19	3.95	90	x		286,000	5,434,000	
21	1221010337	Nguyễn Trọng Thủy	DCDKKT57	16	3.93	86	x		286,000	4,576,000	
22	1221010407	Phạm Xuân Tùng	DCDKKT57	17	4.00	85	x		286,000	4,862,000	
23	1221010423	Thái Bá Vũ	KKTDKB57	19	3.94	90	x		286,000	5,434,000	
24	1221010385	Trần Văn Tú	DCDKTB57	18	4	90	x		286,000	5,148,000	
25	1221010002	Lê Thị Thúy An	DCDKDV57	16	4	85	x		286,000	4,576,000	
26	1221010214	Phạm Lê Hoàng Linh	DCDKDV57	17	3.94	85	x		286,000	4,862,000	
27	1221010338	Phạm Thị Thu Thùy	DCDKDV57	15	3.93	85	x		286,000	4,290,000	

28	1221010340	Đặng Thị Thanh	Thúy	DCDKDV57	17	4.00	85	x	286,000	4,862,000	
29	1221010341	Đinh Thị	Thúy	DCDKDV57	18	3.94	85	x	286,000	5,148,000	
30	1321010249	Nguyễn Văn	Nghĩa	DCDK-k58	14	4.00	92	x	286,000	4,004,000	
31	1321010187	Nguyễn Thị	Hương	DCDK-k58	16	4.00	92	x	286,000	4,576,000	
32	1321010376	Lê Viết	Trọng	DCDK-k58	19	3.87	92	x	286,000	5,434,000	
33	1321010258	Phạm Thị	Nhung	DCDK-k58	18	3.89	92	x	286,000	5,148,000	
34	1321010064	Phạm Thị	Diệp	DCDK-k58	17	3.91	92	x	286,000	4,862,000	
35	1321010264	Trần Văn	Phòng	DCDK-k58	17	3.94	92	x	286,000	4,862,000	
36	1321010011	Nguyễn Thị Hải	Anh	DCDKDV58	21	4.00	93	x	286,000	6,006,000	
37	1321010022	Vũ Thị Vân	Anh	DCDKDV58	18	3.94	93	x	286,000	5,148,000	
38	1321010056	Nguyễn Văn	Cường	DCDKLD58A	14	3.84	93	x	286,000	4,004,000	
39	1321010124	Vũ Trường	Giang	DCDKKK58A	14	3.89	90	x	286,000	4,004,000	
40	1321010367	Nguyễn Hà	Trang	DCDKLD58A	14	3.86	93	x	286,000	4,004,000	
41	1321010127	Hồ Văn	Hà	DCDKLD58A	19	3.84	90	x	286,000	5,434,000	
42	1321010145	Vũ Thị	Hằng	DCDKLD58B	19	3.94	90	x	286,000	5,434,000	
43	1421010188	Tăng Văn	Luyện	ĐVL 59	14	3.64	90	x	286,000	4,004,000	
44	1421010216	Dương Thị Thùy	Nga	LHD 59A	18	3.64	90	x	286,000	5,148,000	
45	1421010306	Phạm Đình	Thảo	LHD 59B	18	3.64	90	x	286,000	5,148,000	
46	1421010251	Trịnh Thị	Phương	LHD 59A	16	3.63	90	x	286,000	4,576,000	
47	1421010219	Đặng Thị	Ngọc	ĐVL 59	14	3.54	80	x	286,000	4,004,000	
48	1421010310	Lý Văn	Thắng	ĐVL 59	16	3.47	80	x	286,000	4,576,000	
49	1421010098	Trần Thanh	Hải	TBDK 59	14	3.46	82	x	286,000	4,004,000	
50	1421010137	Đào Thị	Huệ	LHD 59B	21	3.43	85	x	286,000	6,006,000	
51	1421010156	Lê Thị	Hường	ĐCDK 59	16	3.43	80	x	286,000	4,576,000	
52	1421010347	Phạm Đức	Trọng	LHD 59A	16	3.41	80	x	286,000	4,576,000	
53	1421010158	Trần Thị	Hường	ĐVL 59	16	3.38	80	x	286,000	4,576,000	
54	1421010023	Nguyễn Kim	Bảo	KKT 59B	14	3.29	80	x	286,000	4,004,000	
55	1421010170	Vũ Thị	Lan	ĐVL 59	14	3.25	82	x	286,000	4,004,000	
56	1521010040	Nguyễn Bá	Đạt	DCDKDK60A	12	3.76	83	x	286,000	3,432,000	
57	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	DCDKDK60A	12	3.63	78	x	220,000	2,640,000	
58	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	DCDKDK60A	12	2.67	75	x	220,000	2,640,000	
59	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	DCDKDK60A	12	3.25	78	x	220,000	2,640,000	
60	1521010029	Đặng Thị Thu	Hoài	DCDKDK60A	12	2.96	75	x	220,000	2,640,000	

61	1521010005	Vũ Xuân	Hùng	DCDKDK60A	12	3.67	92	x		286,000	3,432,000
62	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	DCDKDK60A	12	3.04	75		x	220,000	2,640,000
63	1521010138	Đào Đăng	Linh	DCDKDK60A	12	3	75		x	220,000	2,640,000
64	1521010101	Trương Thị Huyền	Luyến	DCDKDK60A	12	2.88	75		x	220,000	2,640,000
65	1521010181	Kiều Hoàng	My	DCDKDK60A	12	3.23	90	x		286,000	3,432,000
66	1521010353	Đào Thị	Oanh	DCDKDK60A	12	2.83	75		x	220,000	2,640,000
67	1521010377	Lê Hồng	Phong	DCDKDK60A	12	3.08	75		x	220,000	2,640,000
68	1521010064	Phạm Thị Như	Quỳnh	DCDKDK60A	12	2.83	84		x	220,000	2,640,000
69	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	DCDKDK60A	12	3.17	77		x	220,000	2,640,000
70	1521010066	Bùi Lan	Anh	DCDKDK60A	12	2.92	75		x	220,000	2,640,000
71	1521010094	Phạm Thị Thúy	Diễm	DCDKDK60A	12	3.58	82	x		286,000	3,432,000
72	1521010319	Nguyễn Trường	Giang	DCDKDK60B	12	3.67	85	x		286,000	3,432,000
73	1521010299	Phạm Văn	Thái	DCDKDK60B	12	3.54	78		x	220,000	2,640,000
74	1521010210	Nguyễn Văn	Dũng	DCDKDK60B	12	2.96	75		x	220,000	2,640,000
75	1521010282	Phạm Quang	Huy	DCDKDK60B	12	3.17	75		x	220,000	2,640,000
76	1521010318	Lê Thanh	Nhàn	DCDKDK60B	12	3.25	82	x		286,000	3,432,000
77	1521010317	Chu Tuệ	Mẫn	DCDKDK60B	12	3.08	78		x	220,000	2,640,000
78	1521010169	Phan Hồng	Duy	DCDKDK60B	12	3.58	82	x		286,000	3,432,000
Tổng số tiền											309,650,000

Số tiền (bằng chữ): Ba trăm linh chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Phòng Tài vụ Khoa Dầu khí

P. CTCT-SV Người lập biểu

Duyệt của BGH

Phong Tài vụ

Thao

Phó Trưởng Khoa

TS. Lê Quang Duyên

Nguyễn Hồng Hạnh

Ph. T. T. Phong

Bùi Xuân Nam

Số: 345 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016
cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai tại Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 27/TB-MĐC ngày 15/01/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

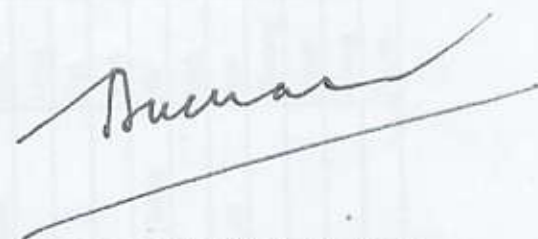
Điều 1. Cấp 69 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Trắc địa Bản đồ và Quản lý đất đai khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Trắc địa là **298.562.000 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).**

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 01

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV_(HA).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
KHOA TRẮC ĐỊA - BÀN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI, HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo Quyết định số: 345.../QĐ-MĐC ngày 04...tháng 04...năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ-Địa chất)

STT	Họ và đệm	Tên	MSSV	Lớp	Số TC đăng ký trong HK (hoặc số tháng được hưởng)	Điểm TBC học tập	Điểm rèn luyện	Loại HB		Số tiền/1 tín chỉ(số tiền/1 tháng)	Số tiền	Ghi chú
								Loại 1	Loại 2			
1	Nguyễn Tuấn	Nam	1121030218	DCITDGI56	14	4.00	88	1		286,000	4,004,000	
2	Đào Văn	Chắc	1121030238	DCITDTM56	14	4.00	90	1		286,000	4,004,000	
3	Ngô Thị	Liên	1121030331	DCITDDC56	14	3.96	90	1		286,000	4,004,000	
4	Nguyễn Thị	Hiển	1121030278	DCITDDC56	16	3.88	83	1		286,000	4,576,000	
5	Hoàng Thị Thúy	Lan	1121030322	DCITDID_56A	12	4.00	85	1		286,000	3,432,000	
6	Nguyễn Bá	Lam	1121030099	DCITDID_56A	12	3.93	92	1		286,000	3,432,000	
7	Phạm Thị Kim	Tho	1121030170	DCITDID_56B	12	4.00	88	1		286,000	3,432,000	
8	Nguyễn Thanh	Tùng	1121030441	DCITDID_56B	12	4.00	81	1		286,000	3,432,000	
9	Đào Huy	Hoàng	1121030291	DCITDID_56C	18	4.00	90	1		286,000	5,148,000	
10	Trình Thị	Dịu	1121030023	DCITDID_56C	18	3.97	86	1		286,000	5,148,000	
11	Ngô Minh	Hùng	1121030298	DCITDID_56C	14	3.89	85	1		286,000	4,004,000	
12	Nguyễn Nhật	Quang	1121030132	DCITDID_56C	14	3.89	85	1		286,000	4,290,000	
13	Vũ Khánh	Linh	1221030092	DCITDBD57	15	4.00	93	1		286,000	4,290,000	
14	Nguyễn Mạnh	Hải	1221030045	DCITDBD57	15	4.00	98	1		286,000	5,720,000	
15	Vũ Thị	Loan	1221030095	DCITDGI57	20	3.90	90	1		286,000	4,290,000	
16	Lê Tiến	Đạt	1221020036	DCITDID57A	15	3.93	85	1		286,000	6,006,000	
17	Trần Thị	Tinh	1221030402	DCITDID57B	21	3.89	85	1		286,000	4,004,000	
18	Phạm Thị Thanh	Hà	1221030040	DCITDID57B	14	3.89	85	1		286,000	4,400,000	
19	Đặng Thị	Linh	1221030088	DCITDID57B	20	3.88	78	2		220,000	4,290,000	
20	Trần Thị Lan	Anh	1221030240	DCITDID57B	15	3.90	90	1		286,000	4,862,000	
21	Vũ Thị	Phương	1221030382	DCITDID57C	17	3.88	92	1		286,000	4,862,000	
22	Bùi Công	Hạnh	1221030047	DCITDTM57	17	3.92	92	1		286,000	4,004,000	
23	Đỗ Linh	Giang	1321030052	DCITDAVG58	14	3.98	81	1		286,000	4,004,000	
24	Lê Thị	Ngân	1321030743	DCITDDC58A	22	3.82	81	1		286,000	6,292,000	

Sgt

25	Bùi Thị	Phượng	1321030179	DCITDDC58A	22	3.73	81	1	286,000	6,292,000	
26	Vũ Thị Thu	Hà	1321030061	DCITDDC58A	21	3.69	90	1	286,000	6,006,000	
27	Trần Thị Lan	Anh	1321030011	DCITDDC58B	15	3.91	95	1	286,000	4,290,000	
28	Nguyễn Thị	Hà	1321030060	DCITDDC58B	19	3.92	88	1	286,000	5,434,000	
29	Nguyễn Thị	Thanh	1321030205	DCITDDC58B	24	3.83	81	1	286,000	6,864,000	
30	Nguyễn Công	Phong	1321030177	DCITDDC58B	19	3.66	84	1	286,000	5,434,000	
31	Lê Thị	Nga	1321030160	DCITDBD58	19	3.79	81	1	286,000	5,434,000	
32	Lê Hải	Yến	1321030267	DCITDBD58	17	3.89	88	1	286,000	4,862,000	
33	Trần Thị	Ngát	1321030163	DCITDBD58	18	3.81	85	1	286,000	5,148,000	
34	Nguyễn Thị	Hằng	1321030072	DCITDID_58A	19	3.92	85	1	286,000	5,434,000	
35	Trần Thị Nguyệt	Nga	1321030162	DCITDID_58A	19	3.87	81	1	286,000	5,434,000	
36	Nguyễn Thị Hà	Nhi	1321030760	DCITDID_58A	14	3.86	83	1	286,000	4,004,000	
37	Lại Thị	Lanh	1321030115	DCITDID_58A	17	3.74	88	1	286,000	4,862,000	
38	Nguyễn Văn	Hào	1321030558	DCITDID_58G	17	3.74	81	1	286,000	4,862,000	
39	Nguyễn Thị	Loan	1421030122	DCITDBD59	16	3.69	81	1	286,000	4,576,000	
40	Đỗ Thị Lan	Anh	1421030002	DCITDBD59	16	3.47	85	1	286,000	4,576,000	
41	Lê Thanh	Hùng	1421030373	DCITDBD59	14	3.29	81	1	286,000	4,004,000	
42	Hoàng Thị Hải	Lý	1421030447	DCITDBD59	16	2.97	75	2	220,000	3,520,000	
43	Nguyễn Xuân	Phú	1421030152	DCITDBD59	19	2.92	75	2	220,000	4,180,000	
44	Mai Quý	Thắng	1421030095	DCITDDC59A	14	3.57	81	1	286,000	4,004,000	
45	Phùng Thị Minh	Huyền	1421030095	DCITDDC59A	17	3.18	79	2	220,000	3,740,000	
46	Nguyễn Thị	Minh	1421030131	DCITDDC59A	18	3.11	75	2	220,000	3,960,000	
47	Nguyễn Duy	Anh	1421030004	DCITDDC59B	16	3.39	87	1	286,000	4,576,000	
48	Phan Thùy	Dương	1421030308	DCITDDC59B	16	3.09	75	2	220,000	3,520,000	
49	Nguyễn Thị	Liều	1421030116	DCITDDC59B	16	3.00	75	2	220,000	3,520,000	
50	Nguyễn Văn	Nghĩa	1421030140	DCITDID_59A	16	3.34	86	1	286,000	4,576,000	
51	Đoàn Văn	Hiếu	1421030353	DCITDID_59A	14	2.94	80	2	220,000	3,080,000	
52	Hoàng Mỹ	Hương	1421030102	DCITDID_59A	17	2.92	72	2	220,000	3,740,000	
53	Nguyễn Ngọc	Khánh	1421030110	DCITDID_59B	19	3.37	90	1	286,000	5,434,000	
54	Nguyễn Thị Huyền	Trang	1521030392	DCITDID60A	12	3.63	84	1	286,000	3,432,000	
55	Nguyễn Đình	Đức	1521030470	DCITDID60A	12	3.42	81	1	286,000	3,432,000	

sgn

56	Nguyễn Thanh	Hải	1521030067	DCITD60A	12	2.96	79		2	220,000	2,640,000	
57	Lại Đức	Trường	1521030336	DCITD60A	12	2.96	84		2	220,000	2,640,000	
58	Lê Thùy	Dung	1521030354	DCITD60A	12	2.58	78		2	220,000	2,640,000	
59	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	1521030079	DCITD60B	12	3.29	81	1		286,000	3,432,000	
60	Đào Huyền	Trang	1521030145	DCITD60B	12	2.63	75		2	220,000	2,640,000	
61	Đặng Thị	Hiền	1311030034	CCITD58	15	2.57	79		2	220,000	3,300,000	
62	Lê Văn	Nghĩa	1311030085	CCITD58	18	2.92	72		2	220,000	3,960,000	
63	Phạm Văn	Tiến	1221030458	CCITD58	16	2.78	75		2	220,000	3,520,000	
64	Trịnh Bá	Sắc	1321030808	CCITD59	17	2.97	73		2	220,000	3,740,000	
65	Nguyễn Văn	Tiến	1411030066	CCITD59	15	2.80	72		2	220,000	3,300,000	
66	Lâm Thị	Dung	1431030007	LCITD59	19	3.68	86	1		286,000	5,434,000	
67	Lê Viết	Thanh	1431030033	LCITD59	18	3.64	83	1		286,000	5,148,000	
68	Trần Văn	Hiệp	1431030014	LCITD59	18	3.47	81	1		286,000	5,148,000	
69	Nguyễn Văn	Phúc	1431030024	LCITD59	13	3.46	78		2	220,000	2,860,000	
Tổng số											298,562,000	

Bảng chữ: Hai trăm chín mươi tám triệu, năm trăm sáu hai nghìn đồng

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng CTCT-SV

Ban chủ nhiệm Khoa

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Người lập danh sách


Nguyễn Văn Phúc


Phạm Thị Dung


Trần Thị Công


Nguyễn Thị Công


Nguyễn Phú Hà

Số: **351** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Địa chất tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 27/TB-MĐC ngày 15/01/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

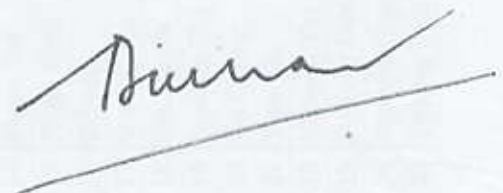
Điều 1. Cấp 60 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Địa chất khoá 56, 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Địa chất là **254.056.000 đồng (Hai trăm năm mươi tư triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng).**

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *gđ*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV_(Hà).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Bùi Xuân Nam

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ NHÀ TRƯỜNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

KHOA ĐỊA CHẤT HỌC KỲ I NĂM HỌC 2015-2016

(Kèm theo quyết định số **351** /QĐ-MĐC, ngày **04** tháng **04** năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất)

TT	Họ và tên		Mã Số SV	Lớp/khoá	Số TC đăng kí trong HK (hoặc số tháng được hưởng)	Điểm TBC HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 xuất HB (số tiền/1 tháng)	Thành tiền	Ký nhận
								Loại 1	Loại 2			
1	Nguyễn Thị Vân	Anh	1311020001	CCDCDC58	17	3.35	72		2	220,000	3,740,000	
2	Ngô Thị Yến	Yến	1311020102	CCDCDC58	17	2.94	76		2	220,000	3,740,000	
3	Nguyễn Đắc Tốt	Tốt	1311020082	CCDCDC58	20	2.78	76		2	220,000	4,400,000	
4	Nguyễn Thị Phương	Phương	1411020030	CCDCDC59	17	3.00	80		2	220,000	3,740,000	
5	Hoàng Thị Tuyết	Tuyết	1531020047	LCDCDC60	14	3.67	86	1		286,000	4,004,000	
6	Nguyễn Văn Khoa	Khoa	1531020019	LCDCDC60	14	3.64	81	1		286,000	4,004,000	
7	Hoàng Thị Thu Trang	Trang	1521020063	DCDCDC60B	14	3.64	90	1		286,000	4,004,000	
8	Nguyễn Hữu Hòa	Hòa	1521020209	DCDCDC60B	14	3.07	84		2	220,000	3,080,000	
9	Đỗ Quang Mạnh	Mạnh	1521020089	DCDCDC60B	14	2.79	84		2	220,000	3,080,000	
10	Nguyễn Văn Trọng	Trọng	1521020322	DCDCDC60B	14	2.57	80		2	220,000	3,080,000	
11	Lâm Thị Huệ	Huệ	1421020378	DCDCDC59A	19	3.95	88	1		286,000	5,434,000	
12	Vũ Thị Loan	Loan	1421020443	DCDCCTV59B	16	3.34	80	1		286,000	4,576,000	
13	Nguyễn Thị Thu Hiền	Hiền	1421020349	DCDCCTV59B	16	2.81	83		2	220,000	3,520,000	
14	Phạm Thế Công	Công	1421020026	DCDCCTV59A	18	2.70	82		2	220,000	3,960,000	
15	Phạm Đình Huy	Huy	1421020076	DCDCCTV59A	16	2.70	82		2	220,000	3,520,000	
16	Đỗ Mai Anh	Anh	1421020003	DCDCCTV59A	20	2.53	82		2	220,000	4,400,000	
17	Vương Thị Hằng	Hằng	1421020344	DCDCCTV59B	18	2.53	82		2	220,000	3,960,000	
18	Bùi Huyền Linh	Linh	1421030117	DCDCCTV59A	15	2.83	75		2	220,000	3,300,000	
19	Nguyễn Thị Thêu	Thêu	1421020155	DCDCDC59A	16	2.53	76		2	220,000	3,520,000	
20	Đỗ Quang Huy	Huy	1421020709	DCDCCTV59A	18	2.53	75		2	220,000	3,960,000	
21	Trần Thị Huyền	Huyền	1321020571	DCDCDC58A	17	3.79	92	1		286,000	4,862,000	
22	Nguyễn Thị Trang	Trang	1321020760	DCDCCTV58B	17	3.77	85	1		286,000	4,862,000	
23	Nguyễn Đức Chiêu	Chiêu	1321020438	DCDCCTV58A	19	3.71	90	1		286,000	5,434,000	
24	Nguyễn Quang Huy	Huy	1321020567	DCDCNK58	20	3.71	90	1		286,000	5,720,000	
25	Trương Việt Nam	Anh	1321020014	DCDCCTV58B	17	3.69	92	1		286,000	4,862,000	

TT	Họ và tên	Mã Số SV	Lớp/khoá	Số TC đăng kí trong HK (hoặc số tháng được hưởng)	Điểm TBC HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/1 xuất HB (số tiền/1 tháng)	Thành tiền	Ký nhận
							Loại 1	Loại 2			
26	Phan Thị	1321020027	DCDCDC58B	16	3.62	95	1		286,000	4,576,000	
27	Phạm Thị	1321020122	DCDCCT58B	15	3.55	87	1		286,000	4,290,000	
28	Nguyễn Huệ	1321020693	DCDCDC58B	16	3.53	92	1		286,000	4,576,000	
29	Mạc Tuấn	1321020810	DCDCCT58A	17	3.53	89	1		286,000	4,862,000	
30	Nguyễn Văn	1321020599	DCDCCT58B	19	3.53	82	1		286,000	5,434,000	
31	Lê Thị	1321020089	DCDCCT58B	15	3.50	86	1		286,000	4,290,000	
32	Nguyễn Thị	1321020205	DCDCDC58B	17	3.50	80	1		286,000	4,862,000	
33	Nguyễn Văn	1321020691	DCDCCT58A	18	3.49	88	1		286,000	5,148,000	
34	Nguyễn Thị	1221020543	DCDCCT57B	15	4.00	92	1		286,000	4,290,000	
35	Phạm Bình	1221020480	DCDCCT57A	17	3.94	93	1		286,000	4,862,000	
36	Trần Thị	1221020121	DCDCCT57B	20	3.83	85	1		286,000	5,720,000	
37	Nguyễn Thị Hoàng	1221020282	DCDCCT57B	22	3.82	93	1		286,000	6,292,000	
38	Nguyễn Thị	1221020278	DCDCCT57B	17	3.79	85	1		286,000	4,862,000	
39	Nguyễn Văn	1221020038	DCDCNK57	17	3.75	98	1		286,000	4,862,000	
40	Đoàn Mạnh	1221010115	DCDCCT57A	21	3.72	100	1		286,000	6,006,000	
41	Đặng Văn	1221020300	DCDCCT57B	19	3.71	89	1		286,000	5,434,000	
42	Cao Việt	1221020226	DCDCCT57B	20	3.68	90	1		286,000	5,720,000	
43	Phạm Thị	1221020353	DCDCCT57B	17	3.68	85	1		286,000	4,862,000	
44	Nguyễn Đức	1221020080	DCDCDC57B	17	3.66	85	1		286,000	4,862,000	
45	Đàm Thị Thu	1221020286	DCDCDC57B	17	3.65	83	1		286,000	4,862,000	
46	Nguyễn Bích	1221020405	DCDCDC57B	17	3.65	82	1		286,000	4,862,000	
47	Ngô Thị	1121020303	DCDCCT56B	10	4.00	90	1		286,000	2,860,000	
48	Nguyễn Thị	1121020056	DCDCCT56B	14	3.93	85	1		286,000	4,004,000	
49	Tào Tuệ	1121020127	DCDCCT56A	11	3.92	86	1		286,000	3,146,000	
50	Vũ Minh	1121020156	DCDCCT56A	11	3.83	93	1		286,000	3,146,000	
51	Nguyễn Thị	1121020349	DCDCCT56A	10	3.78	86	1		286,000	2,860,000	
52	Ngô Huy	1121020067	DCDCCT56B	14	3.75	81	1		286,000	4,004,000	
53	Hoàng Hữu	1121020305	DCDCCT56B	13	3.75	98	1		286,000	3,718,000	

TT	Họ và tên	Mã Số SV	Lớp/khoá	Số TC đăng ký trong HK (hoặc số tháng được hưởng)	Điểm TBC HT	Điểm RL	Loại HB		Số tiền/ 1 xuất HB (số tiền/1 tháng)	Thành tiền	Ký nhận
							Loại 1	Loại 2			
54	Lê Thị Hằng	1121020066	DCDCNK56	11	3.74	88	1		286,000	3,146,000	
55	Nguyễn Thị Thùy Trang	1121020378	DCDCTV56A	11	3.70	86	1		286,000	3,146,000	
56	Tô Thị Ngoan	1121020138	DCDCNK56	10	3.70	81	1		286,000	2,860,000	
57	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1121020237	DCDCCT56B	12	3.68	92	1		286,000	3,432,000	
58	Nguyễn Trọng Tài	1121020345	DCDCCT56A	12	3.63	90	1		286,000	3,432,000	
59	Phạm Văn Duy	1121020032	DCDCDC56B	11	3.58	86	1		286,000	3,146,000	
60	Âu Thị Quang	1121020150	DCDCDC56B	10	3.57	86	1		286,000	2,860,000	

Tổng số tiền
Bằng chữ

254,056,000

Hai trăm năm mươi tư triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

P. CTCT-SV

Ban chủ nhiệm Khoa
P. Trưởng khoa

Người lập biểu





Ph. T. Tài Vụ


Phan Thị Thùy Dương



TS Ngô Xuân Thành

Phan Thị Thùy Dương

Số: 349 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD tại Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-MĐC ngày 06/8/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành Quy định việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ thông báo số 27/TB-MĐC ngày 15/01/2016 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phân bổ học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp 69 suất học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên khoa Kinh tế và QTKD khoá 57, 58, 59 và 60 hệ chính quy tại Hà Nội (có danh sách, số tiền của từng sinh viên được hưởng học bổng kèm theo). Tổng số tiền học bổng khuyến khích học tập của khoa Kinh tế và QTKD là **281.666.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng)**.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *Mh*

- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, CTCT-SV_(Hà).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Bùi Xuân Nam

STT	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	Loại HB	Số tiền /1tín chỉ (số)	Số tiền	Ký nhận	Ghi chú
1	Ung Thị Hồng	1224010110	Kế toán K57A	14	3.96	95	I	286,000	4,004,000		
2	Phạm Thị Kim Dung	1224010039	Kế toán K57A	14	3.93	98	I	286,000	4,004,000		
3	Lê Thị Quỳnh Hoa	1224010092	Kế toán K57A	16	3.91	93	I	286,000	4,576,000		
4	Lê Phương Thảo	1221020463	Kế toán K57B	12	4.00	81	I	286,000	3,432,000		
5	Trương Thị Kim Hạnh	1224010069	Kế toán K57B	12	3.79	85	I	286,000	3,432,000		
6	Nguyễn Thị Thanh	1224010249	Kế toán K57B	14	3.75	81	I	286,000	4,004,000		
7	Nguyễn Thị Hằng	1224010372	Kế toán K57C	12	4.00	93	I	286,000	3,432,000		
8	Nguyễn Thị Kim Hậu	1224010080	Kế toán K57C	15	3.77	91	I	286,000	4,290,000		
9	Nguyễn Thị Thắm	1224010459	Kế toán K57C	12	3.67	85	I	286,000	3,432,000		
10	Trương Thu Oanh	1224010215	Kế toán K57D	12	3.75	84	I	286,000	3,432,000		
11	Đỗ Thu Hằng	1224010073	Kế toán K57D	14	3.75	95	I	286,000	4,004,000		
12	Nguyễn Thị Thu Huyền	1224010124	Kế toán K57D	12	3.92	88	I	286,000	3,432,000		
13	Trần Thị Nhung	1224010443	Quản trị KD K57A	15	3.83	88	I	286,000	4,290,000		
14	Hoàng Trung Quân	1224010228	Quản trị KD K57A	13	3.77	88	I	286,000	3,718,000		
15	Mạc Thị Hà	1224010056	Quản trị KD K57A	13	3.65	90	I	286,000	3,718,000		
16	Trương Phạm Phương Anh	1224010014	Quản trị KD K57B	13	3.88	90	I	286,000	3,718,000		
17	Nguyễn Thanh Tâm	1224010244	Quản trị KD K57B	11	3.68	92	I	286,000	3,146,000		
18	Hoàng Thị Thùy	1224010274	Quản trị KD K57B	17	3.64	88	I	286,000	4,862,000		
19	Trần Thị Huệ	1224010117	Quản trị KD K57C	11	3.82	90	I	286,000	3,146,000		
20	Lâm Thị Hòa	1224010398	Quản trị KD K57C	13	3.69	92	I	286,000	3,718,000		
21	Nguyễn Thị Hương	1224010135	Quản trị KD K57C	15	3.67	90	I	286,000	4,290,000		
22	Nguyễn Thị Ái Liên	1324010148	Kế toán K58A	18	4.00	91	I	286,000	5,148,000		
23	Nguyễn Việt Hà	1324010465	Kế toán K58A	16	3.91	91	I	286,000	4,576,000		
24	Nguyễn Thị Hường	1324010544	Kế toán K58B	16	3.84	91	I	286,000	4,576,000		
25	Phạm Thị Nhung	1324010627	Kế toán K58B	18	3.89	91	I	286,000	5,148,000		
26	Đur Thị Thu Huyền	1324010524	Kế toán K58C	20	3.90	90	I	286,000	5,720,000		

STT	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	L. HB		Số tiền /1tín chỉ (số)	Số tiền	Ký nhận	Ghi chú
							I	II				
27	Lại Thị Thúy	Ngân	Kế toán K58C	20	3.90	81	I		286,000	5,720,000		
28	Phạm Thị Hương	Lan	Kế toán K58D	16	3.94	87	I		286,000	4,576,000		
29	Dương Thị Thúy	Hàng	Kế toán K58D	16	3.94	87	I		286,000	4,576,000		
30	Lê Thị	Linh	Kế toán K58D	18	3.92	80	I		286,000	5,148,000		
31	Trịnh Hà	Thanh	Kế toán K58G	18	3.89	85	I		286,000	5,148,000		
32	Bùi Thị	Nhung	Kế toán K58G	18	3.89	84	I		286,000	5,148,000		
33	Lê Thị	Huyền	Quản trị KD K58A	19	3.95	91	I		286,000	5,434,000		
34	Nguyễn Thị	Trang	Quản trị KD K58A	18	3.83	88	I		286,000	5,148,000		
35	Nguyễn Thị Hoa	Hồng	Quản trị KD K58B	17	3.79	95	I		286,000	4,862,000		
36	Nguyễn Thị	Yến	Quản trị KD K58B	18	3.83	92	I		286,000	5,148,000		
37	Phạm Đức	Quang	Quản trị KD K58C	18	3.64	95	I		286,000	5,148,000		
38	Mai Thu	Hạnh	Quản trị KD K58C	18	3.72	92	I		286,000	5,148,000		
39	Triệu Thị Kim	Anh	Kế toán K59A	14	3.71	88	I		286,000	4,004,000		
40	Nguyễn Thị	Vân	Kế toán K59A	16	3.66	81	I		286,000	4,576,000		
41	Phạm Thị	Phượng	Kế toán K59B	16	3.66	85	I		286,000	4,576,000		
42	Hoàng Thị Thanh	Thúy	Kế toán K59B	16	3.65	81	I		286,000	4,576,000		
43	Ngô Thị	Thảo	Kế toán K59C	18	3.64	81	I		286,000	5,148,000		
44	Nguyễn thị	Nhung	Kế toán K59C	16	3.47	78		II	220,000	3,520,000		
45	Trần Thị Mỹ	Linh	Kế toán K59D	18	3.86	86	I		286,000	5,148,000		
46	Phạm Thị Mai	Thanh	Kế toán K59D	16	3.54	82	I		286,000	4,576,000		
47	Đỗ Thị	Hiền	Kế toán TCC K59	14	3.80	85	I		286,000	4,004,000		
48	Lê Thị	Loan	Kế toán TCC K59	16	3.22	82	I		286,000	4,576,000		
49	Nguyễn Thị Thu	Trang	Quản trị KD K59A	16	3.31	78		II	220,000	3,520,000		
50	Nguyễn Thị	Xuân	Quản trị KD K59A	22	3.43	88	I		286,000	6,292,000		
51	Trần Thị Lan	Hương	Quản trị KD K59B	14	3.71	85	I		286,000	4,004,000		
52	Đào Duy	Thu	Quản trị KD K59B	16	3.72	90	I		286,000	4,576,000		
53	Lại Thị Hồng	Nhung	Quản trị KD K59C	16	3.44	83	I		286,000	4,576,000		
54	Nguyễn Minh	Thùy	Quản trị KD K59C	17	3.47	78		II	220,000	3,740,000		
55	Phạm Thị	Huyền	Kế toán K60A	11	2.95	80		II	220,000	2,420,000		
56	Lê Hà	Trang	Kế toán K60A	11	2.64	86		II	220,000	2,420,000		

STT	Họ và Tên	MSSV	Lớp	Số TC đã học trong HK	KQ học tập	KQ rèn luyện	L	HB	Số tiền /1 tín chỉ (số)	Số tiền	Ký nhận	Ghi chú
							I	II				
57	Nguyễn Thu Nga	1524010205	Kế toán K60B	11	2.68	75		II	220,000	2,420,000		
58	Nguyễn Huyền Trang	1524010535	Quản trị KD K60	11	3.40	78		II	220,000	2,420,000		
59	Đoàn Mỹ Hạnh	1524010413	Quản trị KD K60	11	3.00	75		II	220,000	2,420,000		
60	Hoàng Mạnh Trí	1524010540	Quản trị KD K60	11	3.14	75		II	220,000	2,420,000		
61	Nguyễn Thị Lan Phương	1524010065	Quản trị KD K60	11	2.90	78		II	220,000	2,420,000		
62	Đỗ Thị Hạnh	1524010411	Quản trị KD K60	11	2.68	75		II	220,000	2,420,000		
63	Trịnh Thị Hiệp	1524010419	Quản trị KD K60	11	2.65	82		II	220,000	2,420,000		
64	Nguyễn Thanh Hào	1524010097	Quản trị KD K60	11	2.50	80		II	220,000	2,420,000		
65	Nguyễn Thị Phương Anh	1524010106	Quản trị KD K60	11	2.70	75		II	220,000	2,420,000		
66	Nguyễn Thị Phương Thảo	1314010081	Cao đẳng KT 58	16	3.88	88	I		286,000	4,576,000		
67	Dương Thị Huyền Trang	1314010093	Cao đẳng KT 58	14	3.86	86	I		286,000	4,004,000		
68	Nguyễn Thị Thanh Hà	1414010017	Cao đẳng KT 59	17	3.21	89	I		286,000	4,862,000		
69	Nguyễn Thị Thu	1414010075	Cao đẳng KT 59	17	3.06	80		II	220,000	3,740,000		
Tổng cộng:										281,666,000		

Số tiền (bằng chữ): Hai trăm tám triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Duyệt của BGH

Phòng Tài vụ

Phòng CTCT - SV

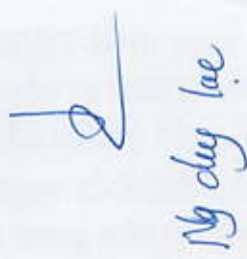
BCN Khoa

Người lập danh sách


Nguyễn Văn Nam


P.T. Thị Hằng


Trần Anh Dũng


Nguyễn Duy Lạc



Nguyễn Thị Thu Dung